


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	577.474.720.003	605.649.303.955	1.715.448.545.454	1.825.625.071.849
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	1.573.004.328	1.376.135.364	3.332.493.725	7.213.996.646
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	10	575.901.715.675	604.273.168.591	1.712.116.051.729	1.818.411.075.203
4 Giá vốn hàng bán	18	11	277.309.625.967	262.795.584.982	759.293.621.943	782.994.727.830
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	298.592.089.708	341.477.583.609	952.822.429.786	1.035.416.347.373
6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	9.816.219.474	4.530.620.582	23.314.131.784	12.698.370.157
7 Chi phí tài chính	20	22	2.097.714.240	394.719.979	3.208.420.967	1.776.299.156
8 Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.585.545.406	253.704.072	2.427.823.095	1.014.914.655
9 Chi phí bán hàng		24	153.601.296.046	176.512.708.486	475.116.741.574	497.838.017.382
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	25	71.374.265.059	72.084.182.993	219.742.516.283	235.597.495.555
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	81.335.033.837	97.016.592.733	278.068.882.746	312.902.905.437
12 Thu nhập khác		31	7.723.541.946	548.958.354	9.685.812.765	1.435.513.752
13 Chi phí khác		32	697.286.964	(194.432.536)	763.264.842	74.485.085
14 Lợi nhuận khác		40	7.026.254.982	743.390.890	8.922.547.923	1.361.028.667
15 Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	-	-	-	-
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	88.361.288.819	97.759.983.623	286.991.430.669	314.263.934.104
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	19.624.863.130	21.462.561.135	61.856.567.360	64.790.609.030
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(1.586.626.943)	(614.894.164)	(3.370.250.919)	(1.585.934.076)
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	70.323.052.632	76.912.316.652	228.505.114.228	251.059.259.150
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	65.306.992.130	71.801.071.323	209.892.326.555	230.485.259.842
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	5.016.060.502	5.111.245.329	18.612.787.673	20.573.999.308
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	70			4.505	4.960

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	1.430.082.944.642	1.226.498.650.955
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	301.239.792.684	176.029.928.335
1 Tiền		111	216.095.842.463	81.089.668.730
2 Các khoản tương đương tiền		112	85.143.950.221	94.940.259.605
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	120	422.633.014.934	324.334.741.053
1 Chứng khoán kinh doanh		121	10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	412.633.014.934	314.334.741.053
III. Các khoản phải thu		130	240.893.903.887	202.976.186.174
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	131	170.350.583.161	186.177.113.721
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	132	52.365.987.838	12.205.964.555
3 Phải thu ngắn hạn khác	5	136	27.515.683.712	13.369.088.762
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	137	(9.338.350.824)	(8.775.980.864)
IV. Hàng tồn kho	7	140	426.731.895.615	479.008.495.760
1 Hàng tồn kho		141	428.117.131.257	480.793.925.847
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(1.385.235.642)	(1.785.430.087)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	38.584.337.522	44.149.299.633
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	8	151	3.441.524.619	1.223.476.914
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	34.813.675.382	42.900.681.316
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	329.137.521	25.141.403
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	570.743.321.073	589.766.376.294
I. Các khoản phải thu dài hạn		210	-	3.841.248
1 Phải thu dài hạn khác		216	-	3.841.248
II. Tài sản cố định		220	497.964.807.695	516.884.259.585
1 Tài sản cố định hữu hình	9	221	438.381.328.669	457.253.646.310
- Nguyên giá		222	1.102.608.102.065	1.056.394.176.527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(664.226.773.396)	(599.140.530.217)
2 Tài sản cố định vô hình	10	227	59.583.479.026	59.630.613.275
- Nguyên giá		228	76.270.354.979	73.561.398.929
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(16.686.875.953)	(13.930.785.654)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240	5.737.727.272	7.616.595.894
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	242	5.737.727.272	7.616.595.894
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	500.000.000	500.000.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	500.000.000	500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác		260	66.540.786.106	64.761.679.567
1 Chi phí trả trước dài hạn	8	261	41.880.542.430	43.457.730.810
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	24.517.245.169	21.146.994.250
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	142.998.507	156.954.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	2.000.826.265.715	1.816.265.027.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	463.172.036.428	435.706.116.007
I. Nợ ngắn hạn		310	463.172.036.428	435.706.116.007
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	57.238.727.583	185.881.891.691
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	91.631.623	95.998.291
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	28.924.456.475	16.273.282.982
4 Phải trả người lao động		314	78.547.220.539	76.559.837.142
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	92.597.589.018	51.581.138.229
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	52.275.891.000	47.304.600.804
7 Phải trả ngắn hạn khác	15	319	5.804.042.854	9.007.284.087
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	142.855.453.146	40.000.000.000
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	4.837.024.190	9.002.082.781
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1.537.654.229.287	1.380.558.911.242
I. Vốn chủ sở hữu	26	410	1.537.135.952.270	1.379.940.204.719
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu		414	9.652.783.012	9.652.783.012
4 Cổ phiếu quỹ (*)		415	-3.593.000	(3.593.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	541.187.024.571	474.794.697.022
6 LNST chưa phân phối		421	320.669.460.485	242.481.762.771
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			133.940.330.335	89.499.437.798
- LNST chưa PP kỳ này			186.729.130.150	152.982.324.973
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	118.071.815.202	105.456.092.914
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	518.277.017	618.706.523
1 Nguồn kinh phí		431	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	518.277.017	618.706.523
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	2.000.826.265.715	1.816.265.027.249

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023*

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	286.991.430.669	314.263.934.104
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	70.355.315.403	64.091.865.025
Các khoản dự phòng	03	162.175.515	6.292.885.654
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	741.276.195	251.106.304
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(22.886.323.667)	(12.353.597.543)
Chi phí lãi vay	06	2.427.823.095	1.014.914.655
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	337.791.697.210	373.561.108.199
Biến động các khoản phải thu	09	(30.700.242.585)	(54.041.411.013)
Biến động hàng tồn kho	10	52.690.750.590	(32.784.666.196)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	(50.512.601.033)	59.802.956.294
Biến động chi phí trả trước	12	(955.588.716)	(4.235.175.877)
Tăng/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(10.000.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.336.929.097)	(1.016.717.395)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.630.032.654)	(59.571.553.192)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(29.821.304.832)	(18.978.226.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	225.525.748.883	252.736.314.731
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(81.379.957.935)	(50.039.907.779)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	281.818.182	782.346.885
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(469.795.539.734)	(178.608.458.115)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	371.497.265.853	237.506.152.516
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.628.326.129	12.032.249.781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(156.768.087.505)	21.672.383.288

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	274.967.001.478	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(172.111.548.332)	(26.856.929.160)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.444.881.859)	(128.694.534.516)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	56.410.571.287	(155.551.463.676)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	125.168.232.665	118.857.234.343
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	176.029.928.335	210.880.433.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	41.631.684	175.930
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	301.239.792.684	329.737.844.157

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 24 vào ngày 21 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của công ty tại: 75 Phố Yên Ninh - P. Quán Thánh - Q. Ba Đình - TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 24 là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có các Công ty con và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Bắc Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc	
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định	
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An	

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2023 đến ngày
30/09/2023**

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng

cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi

nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	33.814.391.494	14.636.648.499
Tiền gửi ngân hàng	175.081.669.281	65.045.034.284
Tiền đang chuyển	7.199.781.688	1.407.985.947
Các khoản tương đương tiền (*)	85.143.950.221	94.940.259.605
Tổng	<u>301.239.792.684</u>	<u>176.029.928.335</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	412.633.014.934	314.334.741.053
Chứng khoán kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	<u>422.633.014.934</u>	<u>324.334.741.053</u>

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	170.350.583.161	186.177.113.721
Công ty CP đầu tư Nam Dương	9.979.956.920	9.979.956.920
Công ty CP dược Lâm Đồng	810.068.106	1.084.591.065
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	6.294.230.689	3.438.400.528
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	4.838.736.384	3.845.974.299
Các khoản phải thu khách hàng khác	148.427.591.062	167.828.190.909
Tổng	<u>170.350.583.161</u>	<u>186.177.113.721</u>

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Công ty CP vật tư và thiết bị ATI	1.241.020.000	2.047.770.000
Công ty TNHH tư vấn và XD Phúc Tâm	1.985.556.660	220.905.441
Công ty TNHH khoa học & CN Saticus	3.741.120.000	1.043.118.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	45.398.291.178	8.894.171.114
Tổng	<u>52.365.987.838</u>	<u>12.205.964.555</u>

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.515.683.712	13.369.088.762
Tạm ứng	6.314.324.900	2.588.742.342
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.169.147.721	1.336.804.864
Lãi dự thu tại ngân hàng	6.304.289.399	6.311.295.375
Phải thu khác	13.727.921.692	3.132.246.181
b) Dài hạn	-	3.841.248
Khác	-	3.841.248
Tổng	<u>27.515.683.712</u>	<u>13.372.930.010</u>

6. NỢ XẤU

	<u>30/09/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.762.386.832	12.424.036.008	19.960.643.701	11.184.662.837
Tổng	<u>21.762.386.832</u>	<u>12.424.036.008</u>	<u>19.960.643.701</u>	<u>11.184.662.837</u>

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	-	-	11.055.430.836	-
Nguyên liệu, vật liệu	168.126.139.449	(1.294.106.226)	156.367.701.202	(1.474.912.444)
Công cụ, dụng cụ	327.092.263	-	528.184.428	-
Chi phí SXKD dở dang	51.986.446.462	-	74.467.500.937	-
Thành phẩm	142.297.012.024	-	150.758.871.337	(141.631.914)
Hàng hoá	65.380.441.059	(91.129.416)	87.616.237.108	(168.885.729)
Tổng	428.117.131.257	(1.385.235.642)	480.793.925.847	(1.785.430.087)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

	30/09/2023	31/12/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.441.524.619	1.223.476.914
Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.292.891.537	44.592.336
Khác	2.148.633.082	1.178.884.578
b) Dài hạn	41.880.542.430	43.457.730.810
Chi phí đền bù tiền đất	25.692.129.187	26.260.063.683
Chi phí cải tạo, lắp đặt	7.149.080.155	10.943.562.816
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.264.711.819	5.748.385.178
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.774.621.269	505.719.133
Tổng	45.322.067.049	44.681.207.724

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2023	357.947.686.770	580.644.032.779	92.891.911.191	20.072.497.717	4.838.048.070	1.056.394.176.527
Số tăng trong kỳ	3.090.921.981	32.211.552.299	11.798.580.902	1.428.367.064	-	48.529.422.246
- Mua sắm mới	683.312.814	32.211.552.299	11.798.580.902	1.428.367.064	-	46.121.813.079
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.407.609.167	-	-	-	-	2.407.609.167
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(361.072.055)	(1.735.966.873)	(218.457.780)	-	(2.315.496.708)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(361.072.055)	(1.735.966.873)	(218.457.780)	-	(2.315.496.708)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2023	361.038.608.751	612.494.513.023	102.954.525.220	21.282.407.001	4.838.048.070	1.102.608.102.065
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2023	180.138.771.641	332.969.948.868	68.837.446.190	12.376.043.796	4.818.319.722	599.140.530.217
Số tăng trong kỳ	16.054.252.966	42.449.476.510	6.469.598.663	1.709.764.723	701.832.357	67.384.925.219
- Trích khấu hao	16.054.252.966	42.449.476.510	6.469.598.663	1.709.764.723	701.832.357	67.384.925.219
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(361.072.055)	(1.735.966.873)	(201.643.112)	-	(2.298.682.040)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(361.072.055)	(1.735.966.873)	(201.643.112)	-	(2.298.682.040)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2023	196.193.024.607	375.058.353.323	73.571.077.980	13.884.165.407	5.520.152.079	664.226.773.396
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	177.808.915.129	247.674.083.911	24.054.465.001	7.696.453.921	19.728.348	457.253.646.310
Cuối kỳ	164.845.584.144	237.436.159.700	29.383.447.240	7.398.241.594	(682.104.009)	438.381.328.669

Giá trị tài sản đã hết khấu hao còn giá trị sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

181.557.386.130

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ 01/01/2023	45.687.172.520	5.488.320.009	22.385.906.400	73.561.398.929
Số tăng trong kỳ	-	-	2.708.956.050	2.708.956.050
- Mua sắm mới	-	-	2.708.956.050	2.708.956.050
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2023	45.687.172.520	5.488.320.009	25.094.862.450	76.270.354.979
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ 01/01/2023	-	2.483.889.395	11.446.896.259	13.930.785.654
Khấu hao trong kỳ	-	123.211.935	2.632.878.364	2.756.090.299
- Khấu hao trong năm	-	123.211.935	2.632.878.364	2.756.090.299
Số dư cuối kỳ 30/09/2023	-	2.607.101.330	14.079.774.623	16.686.875.953
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	45.687.172.520	3.004.430.614	10.939.010.141	59.630.613.275
Cuối kỳ	45.687.172.520	2.881.218.679	11.015.087.827	59.583.479.026
<i>Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết</i>				5.992.818.900

Tại thời điểm 30/09/2023, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích ^(m²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đồng Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Diễn Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205,10	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199,70	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đống Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147,50	3.620.363.636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270,00	3.731.036.944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273,00	1.543.419.024
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
Tổng		51.175.492.529

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m², thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2023	31/12/2022
	VND	VND
Máy móc thiết bị	-	1.878.868.622
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.350.000.000
Nhà văn phòng chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.387.727.272
Khác	-	-
Tổng	5.737.727.272	7.616.595.894

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2023	31/12/2022
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	57.238.727.583	185.881.891.691
Công ty TNHH Nanum CNC	8.574.760.601	8.310.679.661
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	7.140.731.651	26.611.618.750
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	3.074.984.043	5.646.582.154
Khách hàng khác	38.448.251.288	145.313.011.126
b) Tạm ứng từ khách hàng	91.631.623	95.998.291
Người mua trả tiền trước	91.631.623	95.998.291
Tổng	57.330.359.205	185.977.889.982

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	315.672.078	47.655.565.181	44.614.620.720	3.356.616.539
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.071.988.412	3.071.988.412	-
Thuế xuất, nhập khẩu	24.035.174	94.694.585	94.694.585	24.035.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.558.819.211	61.893.748.812	50.630.032.654	22.822.535.369
Thuế thu nhập cá nhân	4.373.014.119	26.572.755.198	28.226.218.644	2.719.550.673
Thuế khác	1.742.400	1.937.347.089	1.937.370.769	1.718.720
Tổng	16.273.282.982	141.226.099.277	128.574.925.784	28.924.456.475

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	31/12/2022
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	29.339.149.225	28.452.559.749
Chi phí cho CTV	27.989.715.084	19.781.812.910
Chi phí lãi vay	90.893.998	-
Chi phí khác	24.240.338.477	3.346.765.570
Tổng	92.597.589.018	51.581.138.229

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023	31/12/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	507.217.795	242.265.144
BHXH, BHYT, BHTN	590.136.252	733.436.048
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	424.485.662	243.920.094
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.327.526.478	2.284.205.978
Các đối tượng khác	2.954.676.667	5.503.456.823
Tổng	5.804.042.854	9.007.284.087

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2022		Phát sinh trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ
		VNĐ				VNĐ
Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
Vay NH	40.000.000.000	40.000.000.000	274.967.001.478	(172.111.548.332)	142.855.453.146	142.855.453.146
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000	274.967.001.478	(172.111.548.332)	142.855.453.146	142.855.453.146

Chi tiết các khoản vay trong kỳ :

Ngân hàng	Số tiền vay	Ngày đến hạn trả gốc vay	Lãi suất (%) /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	46.051.967.264	Thời hạn vay 2,5 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng vào ngày 25/8/2023. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	3,1 - 4,8%	- Hợp đồng tín dụng SHBHNC/HĐTĐ/790500028290(7/6/2023) - Thực hiện chuyển doanh thu qua tài khoản khách hàng mở tại ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu 100 tỷ mỗi năm
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Hoàng Quốc Việt	46.803.485.882	Thời hạn vay 3 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng vào ngày 27/09/2023. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	4,4 - 4,95%	- Hợp đồng hạn mức tín dụng 137319.23.056.856688.TT(26/6/2023) - Báo cáo tài chính theo quý
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà nội	50.000.000.000	Thời hạn vay 6 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng vào ngày 26/12/2023. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	5,5%	- Bảo lãnh bằng 2 hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng việt nam thịnh vượng - Bản gốc Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 283230635(03/04/2023) giữa Công ty Cổ phần TRAPHACO và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng trị giá: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng). - Bản gốc Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 281054341 (08/03/2023) giữa Công ty Cổ phần TRAPHACO và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng trị giá: 31.620.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

17 DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.715.448.545.454	1.825.625.071.849
Doanh thu bán thành phẩm	1.374.807.515.526	1.453.391.079.841
Doanh thu bán hàng hóa	340.228.539.019	371.467.162.476
Doanh thu cung cấp dịch vụ	412.490.909	766.829.532
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.332.493.725	7.213.996.646
Hàng bán bị trả lại	3.332.493.725	7.213.996.646
	<u>1.712.116.051.729</u>	<u>1.818.411.075.203</u>

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	512.224.663.544	537.671.807.230
Giá vốn của hàng hóa đã bán	247.068.883.160	245.322.920.601
Giá vốn cung cấp dịch vụ	75.239	-
Tổng	<u>759.293.621.943</u>	<u>782.994.727.830</u>

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.421.315.291	11.983.557.186
Lãi chênh lệch tỉ giá	459.041.183	222.773.332
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200.004.862	-
Doanh thu tài chính khác	233.770.448	492.039.639
Tổng	<u>23.314.131.784</u>	<u>12.698.370.157</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.427.823.095	1.014.914.655
Lỗ chênh lệch tỉ giá	484.809.026	646.945.215
Chi phí tài chính khác	295.788.846	114.439.286
Tổng	<u>3.208.420.967</u>	<u>1.776.299.156</u>

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	219.742.516.283	235.597.495.555
Chi phí nhân công	120.865.633.123	122.011.508.841
Dịch vụ mua ngoài	39.298.020.095	28.675.247.070
Khấu hao, hao mòn và phân bổ LTTM	20.818.420.324	17.493.275.432
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	544.017.309	3.570.564.867
Các khoản chi phí khác	38.216.425.432	63.846.899.345
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	475.116.741.574	497.838.017.382
Chi phí nhân viên	146.509.397.790	168.216.931.133
Chi phí quảng cáo	101.476.338.958	97.618.352.633
Chiết khấu bán hàng	50.267.866.363	63.962.025.474
Cộng tác viên	72.582.535.741	50.069.151.311
Khấu hao, hao mòn	7.729.805.460	6.937.642.516
Các khoản chi phí bán hàng khác	96.550.797.262	111.033.914.315

22 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.667.664.247	500.883.736.193
Chi phí nhân công	313.683.990.942	353.254.971.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.355.315.403	64.091.865.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.498.654.486	221.161.969.783
Chi phí bằng tiền	187.059.582.413	272.664.221.971
Tổng	1.279.265.207.490	1.412.056.764.206

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	209.892.326.555	230.485.259.842
Điều chỉnh giảm do tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(23.163.196.405)	(24.895.839.987)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	186.729.130.150	205.589.419.855
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.505	4.960

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	2.430.131.018	2.016.657.461

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	30/09/2023	30/06/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.929.005.797	3.948.086.006
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.157.340.255	9.269.504.733
Sau 5 năm	1.702.726.861	3.893.442.000
Tổng	15.789.072.913	17.111.032.739

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tiền tệ	30/06/2023	31/12/2022
1. Ngoại tệ các loại	USD	49.375,65	3.255,45
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	9.500.253.738	9.500.253.738

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	474.794.697.022	242.481.762.771	1.274.484.111.805
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	66.392.327.549	(66.392.327.549)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	209.892.326.555	209.892.326.555
Trích cổ tức 2022	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ KTPL 2022	-	-	-	-	-	(698.564.886)	(698.564.886)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2023	-	-	-	-	-	(23.163.196.405)	(23.163.196.405)
Số dư cuối kỳ	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	541.187.024.571	320.669.460.485	1.419.064.137.068

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ:

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fun Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Mua hàng hóa và dịch vụ	VND	VND
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	19.638.860.746	49.253.917.645
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	VND	VND
Công ty cổ phần Sao Mai	65.621.448.728	87.807.976.004
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	41.414.790.000	206.931.573.000
Phải trả người bán	30/09/2023	31/12/2022
	VND	VND
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	7.140.731.651	26.611.618.750
Phải thu của khách hàng		
Công ty cổ phần Sao Mai	3.811.930.159	2.500.733.487
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lương và thưởng	15.952.587.332	21.240.430.130

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã